

BỘ TÀI CHÍNH  
Số: 27 TC/CĐKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 1989

## THÔNG TƯ

### Hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ kinh doanh lương thực theo cơ chế mới

Theo thoả thuận của Bộ Tài chính, từ năm 1972 đến nay ngành lương thực áp dụng hệ thống tài khoản kế toán theo Quyết định số 599 LTTP/TV của Bộ Lương thực phẩm. Cho tới nay một số nội dung quy định trong quyết định này không còn phù hợp. Để hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ kinh doanh lương thực theo cơ chế kinh doanh mới, đảm bảo tính thống nhất về mặt hạch toán, Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung một số nội dung hạch toán của ngành lương thực như sau:

#### A- QUY ĐỊNH VỀ TÀI KHOẢN SỬ DỤNG TRONG NGÀNH LƯƠNG THỰC

Các đơn vị căn cứ vào đặc điểm hoạt động kinh doanh sản xuất để sử dụng số lượng tài khoản cho phù hợp theo quy định của ngành, kết hợp với những điểm sửa đổi sau:

##### I. KHÔNG SỬ DỤNG CÁC TÀI KHOẢN

Tài khoản 22 “Chi phí về vận tải, bưu điện và kinh doanh phục vụ”.

- Tài khoản 32 “Thuế ngoài gia công”
- Tài khoản 42 “Chiết khấu thương nghiệp và các khoản chênh lệch giữa giá thực tế và giá nhập kho”
- Tài khoản 49 “Thu nhập về vận tải, bưu điện và kinh doanh phục vụ”

Nội dung phản ánh ở các tài khoản 22, 32, 49 nay quy định phản ánh ở tài khoản 23.

##### II. SỬA ĐỔI NỘI DUNG HẠCH TOÁN MỘT SỐ TÀI KHOẢN

1. Tài khoản 23 “Sản xuất phụ”: Phản ánh chi phí và thu nhập của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến lương thực (bao gồm thuê ngoài chế biến, và chế biến cho bên ngoài), các hoạt động vận tải, dịch vụ, sửa chữa lớn và thanh lý TSCĐ.

Tài khoản 23 mở 2 chi tiết:

- Sản xuất, gia công, chế biến
- Vận tải, dịch vụ.

2. Tài khoản 30 “Sản xuất kinh doanh ngoài cơ bản” qui định thêm nội dung phản ánh chi phí và thu nhập về bán phụ phẩm thu hồi (trấu và các phế liệu khác).

3. Tài khoản 41 “Hàng hoá”, ngoài nội dung đã qui định trước đây, tài khoản này còn phản ánh mọi biến động của vật tư hàng hoá mua về bán theo giá kinh doanh lấy tiền mua lương thực theo giá thoả thuận.

- Tài khoản 41 có 2 tiểu khoản:

Tiểu khoản 41.1 “Lương thực”

Tiểu khoản 41.2 “Vật tư hàng hoá ”

Hàng hoá nhập kho tính theo giá mua thực tế, khi xuất kho tính theo giá thực tế bình quân của từng thứ hàng trên cơ sở đảm bảo tổng giá trị hàng hoá xuất kho trong tháng cộng với tổng giá trị hàng hoá tồn kho cuối tháng phải bằng tổng giá trị hàng hoá tồn kho đầu tháng cộng tổng giá trị hàng hoá nhập kho trong tháng.

4. Tài khoản 44. “Phí lưu thông ”: Ngoài nội dung đã quy định trước đây, tài khoản này còn phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình kinh doanh vật tư, hàng hoá.

- Tài khoản 44 có 2 tiểu khoản:

Tiểu khoản 44.1 “Phí lương thực”

Tiểu khoản 44.2 “Phí vật tư hàng hoá”.

Để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của từng loại hàng, đơn vị mở sổ hạch toán chi tiết phí lưu thông cho từng loại nói trên.

- Phí lương thực phân bổ cho hàng tồn kho theo 4 khoản mục, trong đó phí vận tải, chọn lọc đóng gói và phí bảo quản phân bổ theo trọng lượng hàng hoá, riêng lãi vay ngân hàng phân bổ theo giá trị hàng hoá.

5. Tài khoản 46 “Tiêu thụ”, bổ sung thêm trường hợp sau:

+ Bán vật tư, hàng hoá

+ Bán sản phẩm sản xuất gia công, nguyên vật liệu thừa, phụ tùng thay thế, phế liệu và các vật liệu khác.

Tài khoản 46 có 3 tiểu khoản:

Tiểu khoản 46.1 “Lương thực”

Tiểu khoản 46.2 “Vật tư, hàng hoá”.

Tiểu khoản 46.3 “Tiêu thụ khác”.

## **B- KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH DOANH SẢN XUẤT CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LƯƠNG THỰC:**

### **I. KẾ TOÁN HÀNG HOÁ MUA VÀO**

1. Lương thực mua từ nguồn thuế nông nghiệp, từ các dịch vụ thủy lợi, phí, công cày máy và mua khác

- Căn cứ vào giá trị lương thực nhập kho, ghi:

Nợ TK 41 “Hàng hoá ” (41.1) (Ghi theo giá mua phải trả theo từng người bán)

Có TK 60 “Thanh toán với người bán ”

- Khi thanh toán tiền mua hàng cho người bán, ghi:

Nợ TK 60 “Thanh toán với người bán ”

Có TK 93 “Vay ngắn hạn ngân hàng” hoặc có TK 70, TK 51...

- Trường hợp lương thực mua của nông dân trực tiếp trả bằng tiền mặt, căn cứ vào giá trị lương thực mua vào nhập kho, ghi:

Nợ TK 41 “Hàng hoá ” (41.1)

Có TK 50 “Quỹ tiền mặt”

- Trường hợp các đơn vị thanh toán tiền mua lương thực bằng vật tư hàng hoá theo giá thỏa thuận với người bán thì hạch toán như sau:

+ Căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá xuất trả, ghi:

Nợ TK 46 “Tiêu thụ ” (46.2)

Có TK 41 “Hàng hoá” (41.2)

+ Căn cứ vào giá trị lương thực nhập kho, ghi:

Nợ TK 41 “Hàng hoá” (41.1)

Có TK 46 “Tiêu thụ ” (46.2)

Giá trị lượng thực nhập kho, ghi nợ TK 41 là giá xuất kho vật tư hàng hoá để thanh toán cho số lượng thực nhập kho hoặc theo giá thỏa thuận thực tế mua lượng thực kỳ đó.

2. Vật tư hàng hoá mua vào theo giá kinh doanh:

- Vật tư hàng hoá mua về nhập kho ghi nợ TK 41 (41.2). Có TK 60 theo giá mua thực tế. Trường hợp vật tư mua về không nhập kho mà nhờ công ty vật tư giữ hộ cũng ghi: Nợ TK 41, Có TK 60 đồng thời mở sổ kho riêng.

Lượng thực và vật tư hàng hoá mua vào phải hạch toán chi tiết theo từng mặt hàng. Việc hạch toán chi tiết theo từng nguồn mua tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

## II. KẾ TOÁN HÀNG HOÁ BÁN RA

Trình tự kế toán tiêu thụ hàng hoá theo từng phương thức bán như sau:

1. Bán buôn trong nội bộ ngành:

+ Trường hợp bán dưới hình thức chuyển hàng theo hợp đồng cho bên mua, căn cứ vào giá trị hàng hoá đã gửi đi.

Nợ TK 45 “Hàng hoá đã gửi đi, công tác và lao vụ đã hoàn thành”

Có TK 41 “Hàng hoá” hoặc có TK 12, TK 44 (nếu có bao bì và phí vận chuyển bên mua chịu)

- Hàng gửi đi được xác định là tiêu thụ khi nhận được tiền bán hàng bên mua trả hoặc giấy báo đã nhận hàng của bên mua:

Nợ TK 93 “Vay ngắn hạn ngân hàng” hoặc nợ TK 51, nợ TK 64...

(Ghi doanh số bán)

Có TK 45 “Hàng hoá đã gửi đi, công tác và lao vụ đã hoàn thành” (Ghi giá trị bao bì và phí vận chuyển bên mua chịu ).

- Cuối tháng kết chuyển số hàng đã được xác định là tiêu thụ:

Nợ TK 46 “Tiêu thụ ”

Có TK 41 “Hàng hoá” (Theo giá mua thực tế bình quân). Đồng thời kế toán lập nhờ thu gửi ngân hàng ghi:

Nợ TK 64 “Thanh toán với người mua”